



Câu 3. Nghe và chọn

- | | | | |
|--|------|------|------|
| 1.  | やま | ゆめ | よく |
| 2.  | むい | すし | むし |
| 3.  | はなみ | ほなみ | はたみ |
| 4.  | すきやき | むきやき | すきゆき |
| 5.  | けともの | せともの | せてもの |

Câu 4. Phiên âm bằng tiếng Việt

- | | |
|-----------|--|
| 1. はたらき | |
| 2. のみもの | |
| 3. もちます | |
| 4. よやくします | |
| 5. むかえ | |



Câu 1. Nối từ

mo

yo

mu

hi

ha

fu

ya

he

ho

mi

ma

yu

は

ま

や

み

も

ひ

ふ

よ

ほ

ゆ

へ

む

Câu 2. Khoanh từ

1. ME (め / ぬ)

2. HO (ほ / は)

3. NE (め / ね)

4. YU (や / ゆ)

5. MO (も / ま)

6. YO (ま / よ)